TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025
(công ty mẹ)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**397,510,162,577**	**331,627,772,297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**16,760,873,943**	**24,147,782,192**
1. Tiền	111		16,760,873,943	24,147,782,192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**	**20,985,728,457**	**24,012,000,438**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,985,728,457	24,012,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**187,306,833,873**	**172,853,289,394**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	185,031,510,220	165,160,284,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,782,435,604	2,558,481,054
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a	200,000,000	200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4b	5,030,726,311	11,441,581,678
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,737,838,262)	(6,507,057,534)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**168,965,387,831**	**108,597,745,811**
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	169,150,483,056	116,199,168,310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(185,095,225)	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,491,338,473**	**2,016,954,462**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	3,090,092,138	1,386,164,779
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		338,979,055	558,522,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	62,267,280	72,267,517
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**494,371,643,910**	**538,630,799,025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,943,441,949**	**4,257,082,133**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4c	7,143,441,949	7,457,082,133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định	**220**		**387,425,462,856**	**439,104,587,016**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	372,680,461,204	422,746,574,499
- Nguyên giá	222		954,918,896,082	964,988,979,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(582,238,434,878)	(542,242,405,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	14,011,107,145	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,774,799,108)	(4,310,542,631)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	733,894,507	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,517,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(783,649,493)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.10**	**3,643,397,561**	**4,054,402,410**
- Nguyên giá	231		12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,735,542,248)	(8,324,537,399)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,549,900,011	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.2**	**66,711,031,520**	**64,494,416,520**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,508,979,633	21,508,979,633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43,806,170,000	38,741,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,395,881,887	2,744,436,887
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**VI.11b**	**13,098,410,013**	**8,554,217,282**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,098,410,013	8,554,217,282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**891,881,806,487**	**870,258,571,322**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**842,268,441,840**	**820,891,433,844**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**620,050,978,635**	**559,930,952,051**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	182,629,210,992	49,466,894,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		885,381,098	2,906,574,387
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.14a	77,168,484	19,952,486
4. Phải trả người lao động	314		5,589,417,309	4,825,614,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	5,232,703,421	3,466,956,648
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17	822,597,200	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	3,165,092,948	7,505,593,285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	421,647,997,183	491,739,366,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,410,000	
II. Nợ dài hạn	**330**		**222,217,463,205**	**260,960,481,793**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	119,423,822	119,423,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V12b	222,098,039,383	260,841,057,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**49,613,364,647**	**49,367,137,478**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.18a**	**49,613,364,647**	**49,367,137,478**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(198,925,507,390)	(199,171,734,559)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.18a	(199,171,734,559)	(119,200,284,525)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.18a	246,227,169	(79,971,450,034)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**891,881,806,487**	**870,258,571,322**

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IVnăm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	249,413,530,590	307,345,142,915	1,000,869,432,552	1,229,737,300,627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		249,413,530,590	307,345,142,915	1,000,869,432,552	1,229,737,300,627
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	235,900,589,326	306,690,584,212	942,647,039,734	1,229,167,001,696
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,512,941,264	654,558,703	58,222,392,818	570,298,931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	18,947,000,576	15,079,142,676	31,623,102,470	31,830,717,797
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	11,177,705,677	26,451,956,365	58,819,270,942	79,115,631,373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		10,335,378,726	13,963,062,158	43,183,734,889	57,155,805,726
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	1,480,193,430	4,552,265,080	9,828,983,401	14,155,474,434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,923,049,422	6,440,828,739	22,064,895,416	24,984,457,882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14,878,993,311	(21,711,348,805)	(867,654,471)	(85,854,546,961)
11. Thu nhập khác	31	VII.5	818,160,657	109,179,454	1,259,970,917	6,185,240,286
12. Chi phí khác	32	VII.6	112,672,995	207,992,761	146,089,277	302,143,359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		705,487,662	-98,813,307	1,113,881,640	5,883,096,927
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,584,480,973	(21,810,162,112)	246,227,169	(79,971,450,034)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,584,480,973	(21,810,162,112)	246,227,169	(79,971,450,034)

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		246,227,169	(79,971,450,034)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52,168,311,654	55,177,576,799
- Các khoản dự phòng	03		(7,185,546,546)	(8,322,868,127)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,343,384,477	12,261,541,190
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,634,387,682)	(16,698,112,848)
- Chi phí lãi vay	06		43,183,734,889	57,155,805,726
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**76,121,723,961**	**19,602,492,706**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,430,207,698)	(3,621,041,194)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,951,314,746)	126,169,927,998
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		167,484,428,068	(30,112,354,308)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,248,120,090)	(976,336,215)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50,747,938,162)	(56,085,391,468)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(939,209,698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**124,228,571,333**	**54,038,087,821**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,356,097,236)	(9,395,915,270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		523,978,468	19,558,558,108
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,850,000,000)	(1,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCụ nợ của đơn vị khác	24		7,500,000,000	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,065,170,000)	(8,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,348,555,000	10,279,490,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,776,557,110	1,392,095,963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**10,877,823,342**	**13,634,228,801**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		866,418,428,970	987,761,518,359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,005,223,783,694)	(1,029,894,744,995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,681,948,200)	(4,186,831,887)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000)	(12,485,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(142,493,302,924)**	**(46,332,543,523)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(7,386,908,249)**	**21,339,773,099**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**24,147,782,192**	**2,791,705,965**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			16,303,128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**16,760,873,943**	**24,147,782,192**

Ninh Bình, ngày 08 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ 31 THÁNG 12 NĂM 2025 MẪU SỐ B09A - DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn — Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh — Các sản phẩm nghành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh — Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến 31/12/2025
  - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
  - Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định
  - Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Nhà máy sợi Tô Hiệu
  - Nhà máy Nhuộm
  - Nhà máy Động Lực
  - Xí nghiệp sản xuất Dịch vụ Đời sống
  - Chi nhánh Hà Nội
  - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại TS, chênh lệch tỷ giá còn đang phản ánh (nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,126,558,377	1,055,917,811
Tiền gửi ngân hàng	15,634,315,566	23,091,864,381
Cộng	**16,760,873,943**	**24,147,782,192**

	31/12/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20,985,728,457	24,012,000,438
Cộng	**20,985,728,457**	**24,012,000,438**
Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	21,508,979,633	21,508,979,633
- Đầu tư vào công ty liên kết	43,806,170,000	38,741,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,395,881,887	2,744,436,887
-'Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,500,000,000
Cộng	**66,711,031,520**	**64,494,416,520**

	31/12/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	657,464,339	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	1,303,085,627	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	17,497,188,099	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	15,634,119,331	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
O W TEXTILES CO., LTD.	12,080,379,571	
Công ty TNHH ZIGUI JISHENG (VIỆT NAM) WANGSHENG TEXTILES	5,023,901,190	
Các khách hàng khác	132,835,372,063	124,714,930,986
Cộng:	**185,031,510,220**	**165,160,284,196**

	31/12/2025	01/01/2025
4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV May 2	200,000,000	200,000,000
Cộng:	**200,000,000**	**200,000,000**

	31/12/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	3,087,650,000	5,415,168,000
Ký cược ký quỹ	152,907,000	152,907,000
Phải thu khác	1,790,169,311	5,873,506,678
Cộng	**5,030,726,311**	**11,441,581,678**

	31/12/2025	01/01/2025
4c. Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	665,062,949	978,703,133
Cộng	**7,143,441,949**	**7,457,082,133**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
Hàng mua đang đi đường		25,025,160,459
Nguyên liệu, vật liệu	75,942,196,823	36,201,943,941
Thành phẩm	66,703,354,780	25,821,552,656
Hàng hoá	13,742,190,233	16,898,100,247
Công cụ, dụng cụ	25,675,805	30,671,639
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,830,988,231	4,926,197,225
Hàng gửi bán	5,906,077,184	7,295,542,143
Cộng	**169,150,483,056**	**116,199,168,310**

6 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí cho dự án di dời và các mục khác	19,549,900,011	18,166,093,664
Số dư cuối kỳ	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí cho dự án di dời	12,840,234,566	12,840,234,566
Các công trình khác	6,709,665,445	5,325,859,098
Cộng:	**19,549,900,011**	**18,166,093,664**

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**299,674,254,112**	**617,687,341,265**	**44,616,967,722**	**3,010,416,804**	**964,988,979,903**
Tăng trong kỳ	**0**	**1,924,451,100**	**0**	**0**	**1,924,451,100**
- Mua sắm trong năm		1,924,451,100			**1,924,451,100**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					*0*
Giảm trong kỳ	45,363,401	11,949,171,520			**11,994,534,921**
Số dư cuối kỳ	**299,628,890,711**	**607,662,620,845**	**44,616,967,722**	**3,010,416,804**	**954,918,896,082**
Giá trị hao mòn luỹ kế					**0**
Số dư đầu kỳ	**137,013,470,310**	**373,737,126,048**	**29,345,532,551**	**2,146,276,494**	**542,242,405,403**
Khấu hao trong kỳ	11,815,579,649	34,857,093,854	3,272,488,533	199,133,904	**50,144,295,940**
Tăng trong kỳ		10,394,818			**10,394,818**
Giảm trong kỳ	**45,363,401**	10,113,297,882			**10,158,661,283**
Số dư cuối kỳ	**148,783,686,558**	**398,491,316,838**	**32,618,021,084**	**2,345,410,398**	**582,238,434,878**
Giá trị còn lại					**0**
Số dư đầu kỳ	**162,660,783,802**	**243,950,215,217**	**15,271,435,171**	**864,140,310**	**422,746,574,499**
Số dư cuối kỳ	**150,845,204,153**	**209,171,304,007**	**11,998,946,638**	**665,006,406**	**372,680,461,205**

1

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			**1,517,544,000**		**1,517,544,000**
Tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**1,517,544,000**	**0**	**1,517,544,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ			**634,895,105**		**634,895,105**
Khấu hao trong kỳ			148,754,388		**148,754,388**
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**783,649,493**	**0**	**783,649,493**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**882,648,895**	**0**	**882,648,895**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**733,894,507**	**0**	**733,894,507**

9 Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		1,464,256,477			1,464,256,477
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,774,799,108	0	0	5,774,799,108
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,011,107,145	0	0	14,011,107,145

10 Bất động sản đầu tư	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12,378,939,809				12,378,939,809
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	12,378,939,809	0	0	0	12,378,939,809
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	8,324,537,399				8,324,537,399
Khấu hao trong kỳ	411,004,849				411,004,849
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	8,735,542,248	0	0	0	8,735,542,248
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4,054,402,410	0	0	0	4,054,402,410
Số dư cuối kỳ	3,643,397,561	0	0	0	3,643,397,561

		31/12/2025	01/01/2025
11a	**Chi phí trả trước ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ	161,507,096	347,676,135
	Các khoản khác	2,928,585,042	1,038,488,644
	Cộng:	**3,090,092,138**	**1,386,164,779**

		31/12/2025	01/01/2025
11b	**Chi phí trả trước dài hạn**		
	Số dư đầu năm	**8,554,217,282**	**10,843,331,182**
	Tăng trong năm	13,449,929,585	6,724,736,227
	Phân bổ trong năm	(8,905,736,854)	(6,807,962,107)
	Khác		(2,205,888,020)
	Cộng:	**13,098,410,013**	**8,554,217,282**

		31/12/2025	01/01/2025
12	**Vay ngắn hạn và dài hạn**		
12a	**Vay ngắn hạn**	**421,647,997,183**	**491,739,366,287**
12b	**Vay dài hạn**	**222,098,039,383**	**260,841,057,971**
	Ngân hàng 1	10,626,955,451	45,199,477,901
	Ngân hàng 2	64,999,388,608	64,999,388,608
	Ngân hàng 3	3,000,000,000	3,150,000,000
	Ngân hàng 4	9,000,000,000	9,000,000,000
	Ngân hàng 5	130,139,352,995	130,649,988,345
	Ngân hàng 6	4,332,342,329	7,842,203,117
	Cộng:	**643,746,036,566**	**752,580,424,258**

		31/12/2025	30/09/2024
12c	**Các khoản nợ thuê tài chính**		
	Trả nợ gốc	3,681,948,200	3,274,281,240
	Trả lãi thuê	549,114,480	576,348,406
	Cộng:	**4,231,062,680**	**3,850,629,646**

		31/12/2025	01/01/2025
13	**Phải trả người bán**		
	Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	7,800,210,400	6,740,472,640
	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng Yên	1,738,647,600	2,182,007,200
	Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam		
	Khách hàng khác	173,128,665,992	40,544,415,068
	Cộng:	**182,667,523,992**	**49,466,894,908**

14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

14a	**Phải nộp**	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2025
	Thuế GTGT	5,949,428	6,715,489,938	6,693,969,605	27,469,761
	Thuế TNCN		340,684,844	304,535,943	36,148,901
	Thuế tài nguyên	14,003,058	146,527,930	146,981,166	13,549,822
	Thuế TNDN				-
	Thuế đất		5,605,960,713	5,605,960,713	-
	Các thuế khác		252,425,325	252,425,325	-
	Cộng:	**19,952,486**	**13,061,088,750**	**13,003,872,752**	**77,168,484**

14b Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	-10,000,237	2,284,186	7,716,051	0
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	-62,267,280			-62,267,280
Thuế đất				0
Các thuế khác				0
Cộng:	**-72,267,517**	**2,284,186**	**7,716,051**	**-62,267,280**

15 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	1,646,390,444	1,273,832,740
Chi phí phải trả khác	3,586,312,977	2,193,123,908
Cộng:	**5,232,703,421**	**3,466,956,648**

16 Phải trả, phải nộp khác	31/12/2025	01/01/2025
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn	**3,165,092,948**	**7,505,593,285**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	333,599,733	496,342,548
Lãi vay phải trả	303,627,281	5,322,425,228
Cổ tức phải trả	1,477,905,250	1,483,905,250
Phải trả khác	1,049,960,684	202,920,259
b Phải trả, phải nộp dài hạn	119,423,822	119,423,822
Cộng:	**3,284,516,770**	**7,625,017,107**

17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**822,597,200**	**0**
Cộng:	**822,597,200**	**0**

18 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Quỹ Đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP	Tổng
a. Biến động VCSH				
Số dư 1/01/2025	**156,399,760,000**	**92,139,112,037**	**(199,171,734,559)**	**49,367,137,478**
Lợi nhuận trong kỳ			246,227,169	**246,227,169**
Chia cổ tức				**0**
Trích các quỹ				**0**
Tăng/ giảm khác				
Số dư 31/12/2025	**156,399,760,000**	**92,139,112,037**	**(198,925,507,390)**	**49,613,364,647**

b. Chi tiết vốn góp CSH

	%	31/12/2025	01/01/2025
Vốn góp công ty mẹ	53.67%	83,946,550,000	83,946,550,000
Vốn góp các cổ đông khác	46.33%	72,453,210,000	72,453,210,000
Cộng:	**100%**	**156,399,760,000**	**156,399,760,000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

		31/12/2025	31/12/2024
1	**Doanh thu**	**1,000,869,432,552**	**1,229,737,300,627**
	Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	960,814,724,192	1,198,911,023,498
	Doanh thu dịch vụ	9,811,352,594	30,826,277,129
	Doanh thu khác	30,243,355,766	

		31/12/2025	31/12/2024
2	**Giá vốn**	**942,647,039,734**	**1,229,167,001,696**
	Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	902,592,331,374	1,208,405,617,780
	Giá vốn dịch vụ	9,811,352,594	20,761,383,916
	Giá vốn khác	30,243,355,766	

		31/12/2025	31/12/2024
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**31,623,102,470**	**31,830,717,797**
	Thu nhập từ cổ tức	12,139,436,000	5,415,168,000
	Lãi cho vay và lãi tiền gửi	436,563,843	1,561,684,302
	Lãi trả chậm	3,159,260,241	3,907,116,049
	Lãi chênh lệch tỷ giá	10,292,151,576	15,643,552,352
	Doanh thu tài chính khác	5,595,690,810	5,303,197,094

		31/12/2025	31/12/2024
4	**Chi phí tài chính**	**58,819,270,942**	**79,115,631,373**
	Chi phí lãi vay	43,183,734,889	57,155,805,726
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	15,635,536,053	21,959,825,647
	Chi phí tài chính khác		

		31/12/2025	31/12/2024
5	**Thu nhập khác**	**1,259,970,917**	**6,185,240,286**
	Lãi thanh lý TSCĐ	523,978,468	5,130,563,452
	Các khoản khác	735,992,449	1,054,676,834

		31/12/2025	31/12/2024
6	**Chi phí khác**	**146,089,277**	**302,143,359**
	Các khoản khác	146,089,277	302,143,359

		31/12/2025	31/12/2024
7	**Chi phí bán hàng**	**9,828,983,401**	**14,155,474,434**
	Chi phí lương CBCNV	735,077,978	3,158,744,136
	Chi phí hoa hồng	3,388,083,994	1,516,761,992
	Chi phí khác	5,705,821,429	9,479,968,306

		31/12/2025	31/12/2024
8	**Chi phí QLDN**	**22,064,895,416**	**24,984,457,882**
	Chi phí lương CBCNV	6,934,863,778	9,544,320,645
	Chi phí khấu hao và PB	2,819,564,815	3,217,513,691
	Chi phí khác	12,310,466,823	12,222,623,546

		31/12/2025	31/12/2024
9	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**811,334,422,446**	**802,507,933,564**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507,468,286,894	483,542,615,316
	Chi phí nhân công	74,939,053,234	79,117,153,212
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,168,311,654	55,177,576,799
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,115,443,749	152,170,867,504
	Chi phí khác bằng tiền	39,643,326,915	32,499,720,733

Ninh Bình, ngày 28 **tháng** 01 **năm 2026**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Oanh	Đinh Thị Thu Hường	Vũ Ngọc Tuấn

M.S.D.N: 0600[illegible]436 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
P. NAM ĐỊNH - T. NINH BÌNH